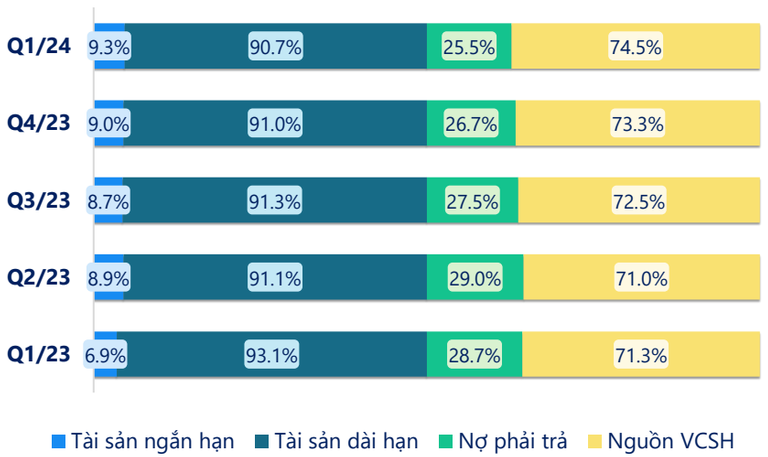
FireAnt

CTCP Xuất nhập khẩu và đầu tư Chợ Lớn (Cholimex) (UPCOM: CLX)

Thông tin giao dịch	31/03/2024
Giá hiện tại (VNĐ)	14,500
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	16,800
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	12,253
SL cổ phiếu LH	86,600,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	160,215
% sở hữu nước ngoài	4.6%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	1,256
P/E	7.0
EPS	2,085

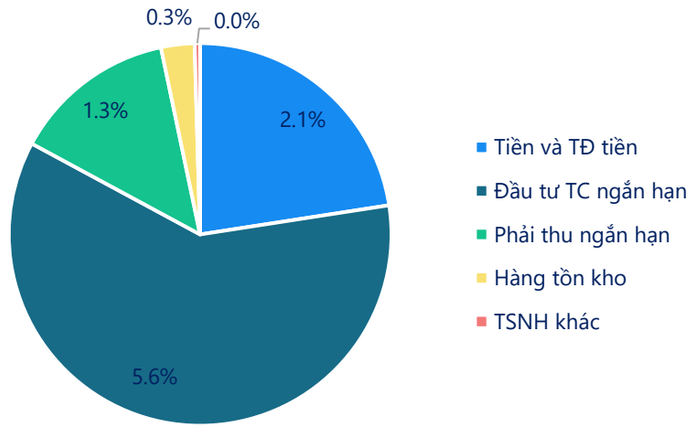
	YTD	1T	3T	6T
CLX	2.8%	-1.4%	3.6%	0.0%
VNINDEX	13.5%	1.8%	14.4%	11.3%

Cơ cấu Tổng tài sản



(Nguồn: fireant.vn)

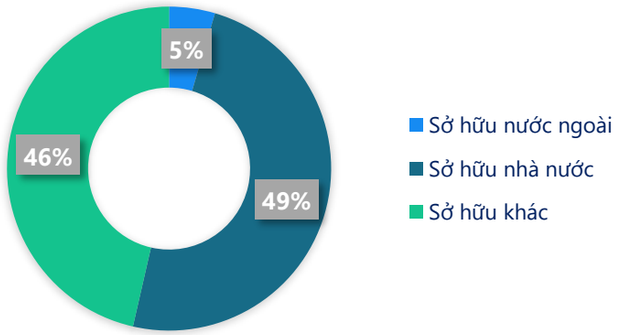
Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



Q1/24

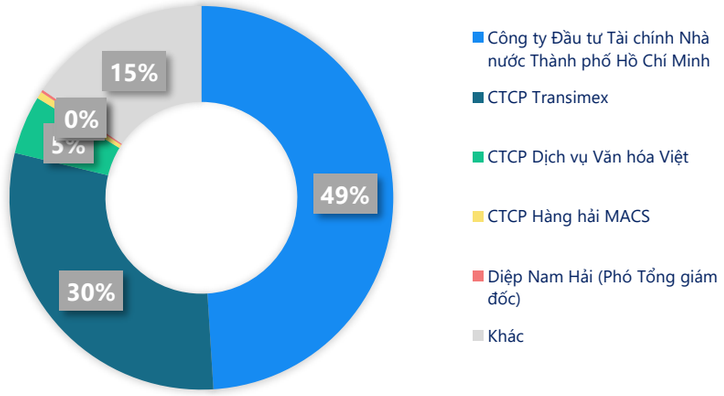
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu sở hữu



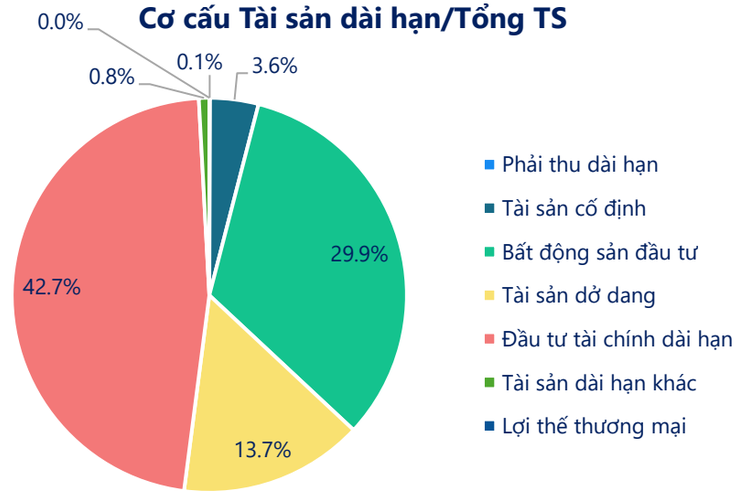
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu cổ đông



(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



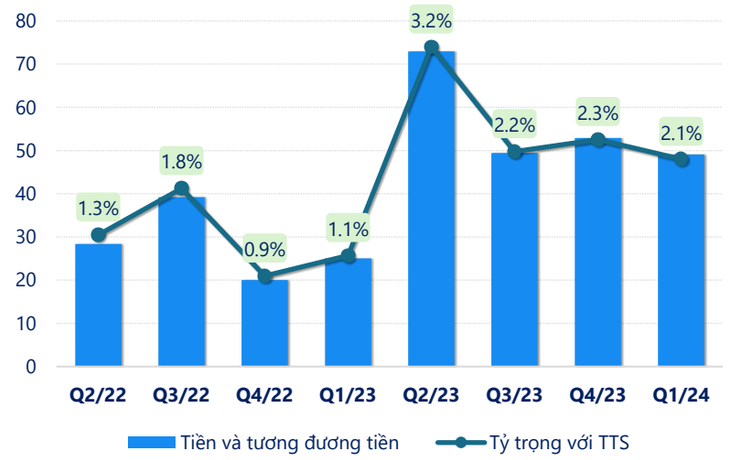
Q1/24

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

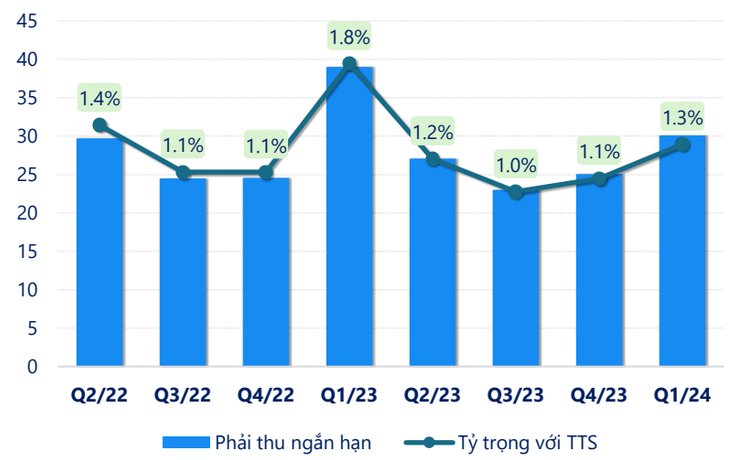
CTCP Xuất nhập khẩu và đầu tư Chợ Lớn (Cholimex) (UPCOM: CLX)

Tiền và tương đương tiền



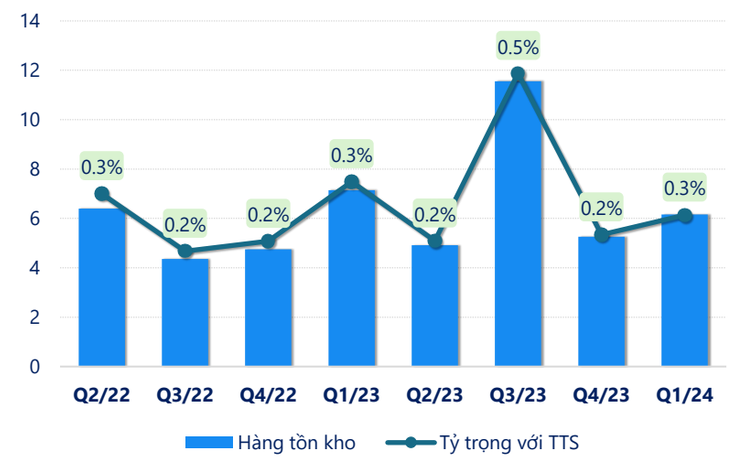
(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu ngắn hạn



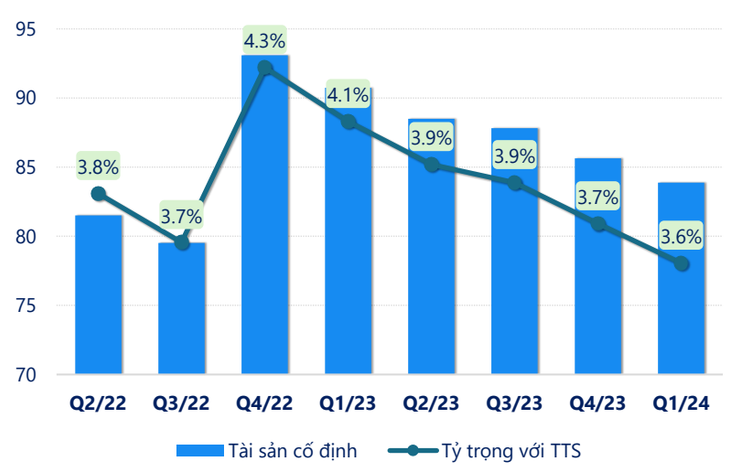
(Nguồn: fireant.vn)

Hàng tồn kho



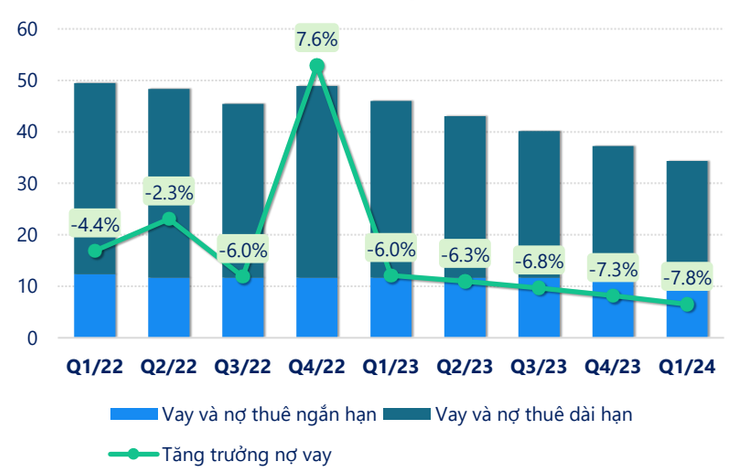
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



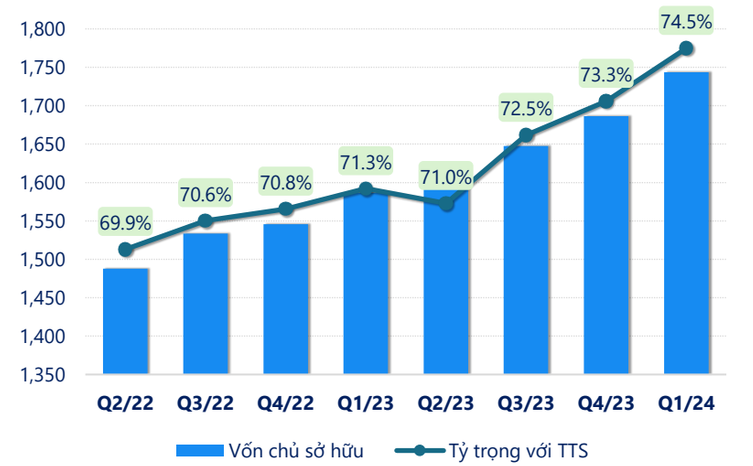
(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

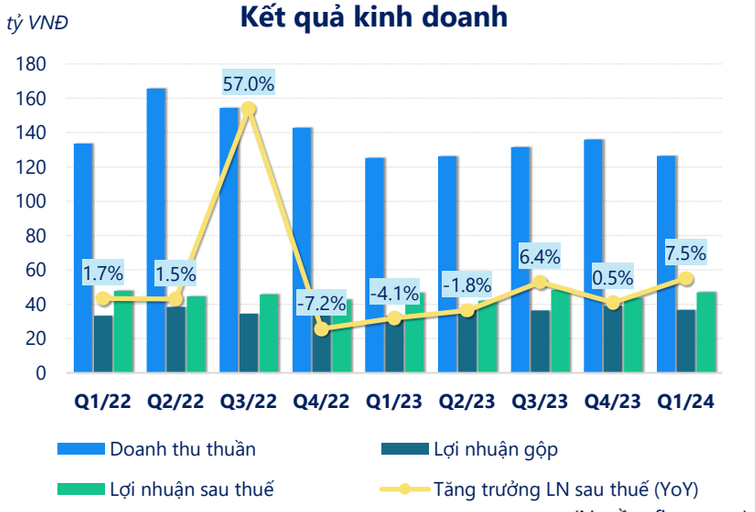
Vốn chủ sở hữu



(Nguồn: fireant.vn)

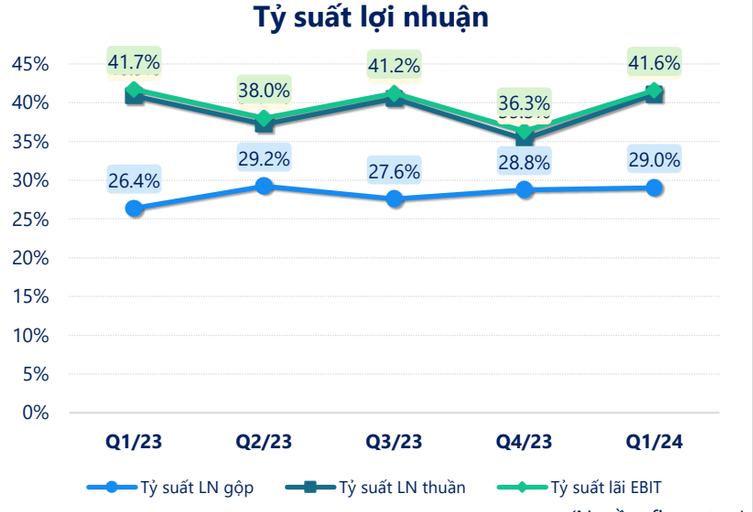
CTCP Xuất nhập khẩu và đầu tư Chợ Lớn (Cholimex) (UPCOM: CLX)

Kết quả kinh doanh



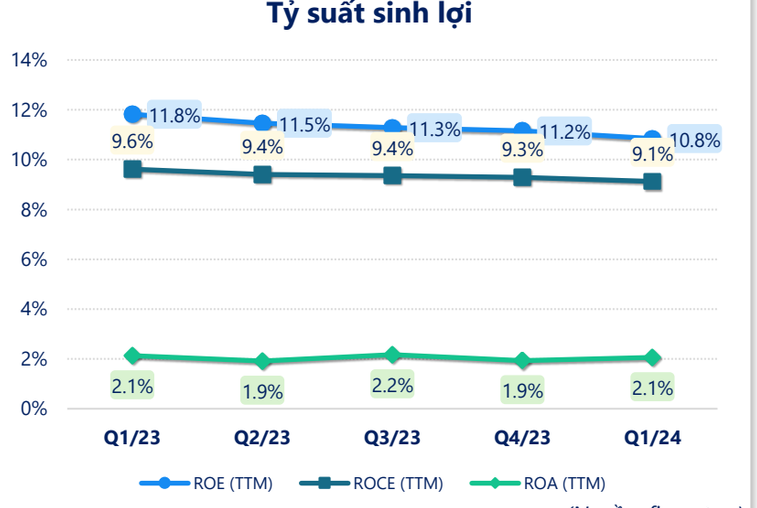
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất lợi nhuận



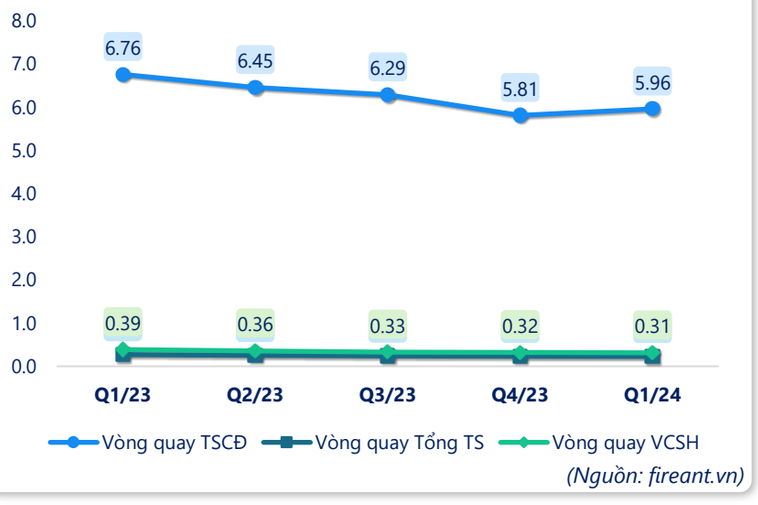
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



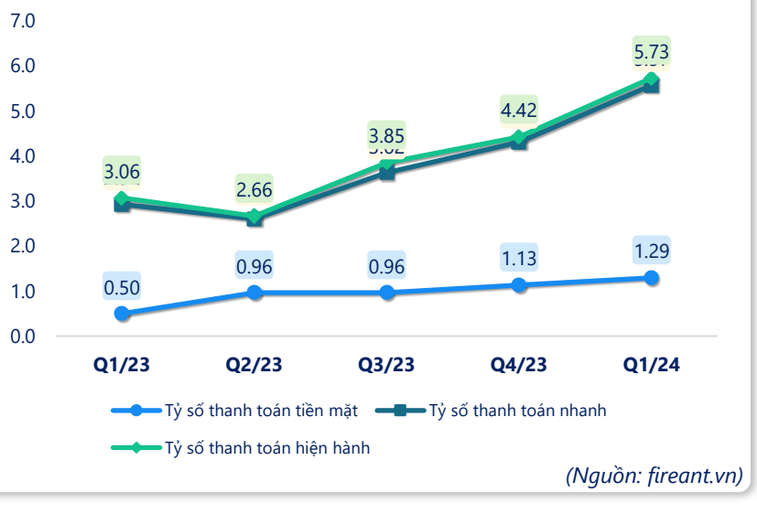
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



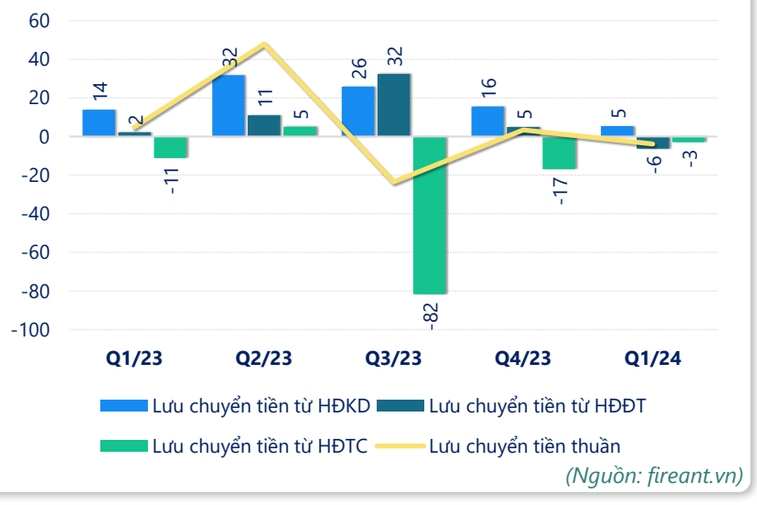
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền



(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

FireAnt

CTCP Xuất nhập khẩu và đầu tư Chợ Lớn (Cholimex) (UPCOM: CLX)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 31/3/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	**2,339**	**2,310**	**1.3%**
Tài sản ngắn hạn	218	206	5.7%
Tiền và tương đương tiền	49.1	52.9	-7.2%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	131	122	7.2%
Phải thu ngắn hạn	30.1	24.5	22.8%
Hàng tồn kho	6.15	5.28	16.4%
Tài sản ngắn hạn khác	1.00	0.78	28.3%
Tài sản dài hạn	**2,121**	**2,104**	**0.8%**
Phải thu dài hạn	1.31	1.60	-18.0%
Tài sản cố định	83.9	85.6	-2.0%
Bất động sản đầu tư	699	708	-1.3%
Tài sản dở dang	320	320	0.0%
Đầu tư tài chính dài hạn	999	969	3.1%
Tài sản dài hạn khác	**18.1**	**19.0**	**-5.0%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	595	613	-2.9%
Nợ ngắn hạn	**38.0**	**46.8**	**-18.8%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	11.7	11.7	0.0%
Phải trả người bán ngắn hạn	2.56	3.19	-19.7%
Nợ dài hạn	557	567	-1.6%
Vay và nợ thuê dài hạn	22.7	25.6	-11.4%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**1,744**	**1,696**	**2.8%**
Vốn chủ sở hữu	**1,744**	**1,696**	**2.8%**
Vốn điều lệ	866	866	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	Q1/23	Q2/23	Q3/23	Q4/23	Q1/24
Doanh thu thuần	125	126	132	136	126
Giá vốn hàng bán	92.2	89.4	95.3	96.8	89.7
Lợi nhuận gộp	33.1	36.9	36.3	39.1	36.7
Doanh thu HĐTC	1.63	2.01	2.41	3.66	2.09
Chi phí TC	0.96	0.94	1.64	0.78	0.93
Chi phí lãi vay	0.96	0.94	0.80	0.72	0.54
LN trong công ty LKLD	29.3	27.2	30.2	31.8	29.4
Chi phí bán hàng	2.75	2.76	3.68	1.97	3.17
Chi phí QLDN	9.02	15.5	10.3	23.9	12.2
LN thuần từ HĐKD	51.2	47.0	53.3	48.0	51.9
Lợi nhuận khác	0.07	0.08	0.10	0.67	0.08
LN trước thuế	51.3	47.0	53.5	48.7	52.0
Lợi nhuận sau thuế	46.6	42.0	48.3	43.5	47.0
LNST của CĐ cty mẹ	46.5	42.0	48.3	43.4	46.9

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	Q1/23	Q2/23	Q3/23	Q4/23	Q1/24
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	13.8	31.8	25.9	15.5	5.38
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	2.26	11.0	32.3	4.87	-6.28
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-11.1	5.08	-81.7	-16.9	-2.92
Tiền đầu kỳ	20.0	25.0	72.9	49.4	52.9
Lưu chuyển tiền thuần	**5.01**	**47.9**	**-23.5**	**3.47**	**-3.81**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	25.0	72.9	49.4	52.9	49.1

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic